

HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI CÁC NƯỚC BẮC ÂU VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

PGS.TS. Đinh Công Tuấn
Viện Nghiên cứu Châu Âu

Lời Tòa soạn: Để chuẩn bị các luận cứ khoa học về an sinh xã hội (ASXH) ở Việt Nam phục vụ cho Hội nghị Trung ương V của Đảng Cộng sản Việt Nam Khóa XI, Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu xin giới thiệu bài viết về ASXH của các nước Bắc Âu của PGS.TS. Đinh Công Tuấn nhằm giới thiệu kinh nghiệm của các nước trên thế giới về lĩnh vực này. Bài viết sẽ được đăng tải liên tục trong hai số, mời quý vị và các bạn đón đọc.

I. HỆ THỐNG ASXH Ở CÁC NƯỚC BẮC ÂU

1. Một số vấn đề về lý luận, thực tiễn ASXH ở châu Âu nói chung và ở Bắc Âu nói riêng

Hệ thống ASXH trên thế giới được ra đời ở các nước công nghiệp phát triển từ cuối thế kỷ XIX và hiện nay đã phát triển rộng khắp trên toàn cầu. “Hệ thống ASXH” được coi là khái niệm đầy đủ nhất, phản ánh toàn diện những nhu cầu được đáp ứng của con người. Điều 22 trong Hiến chương về Quyền con người được Liên hợp quốc đưa ra vào ngày 10/02/1948 nói rõ: “*Mỗi một người với tư cách là thành viên trong xã hội đều có quyền về ASXH*” Theo quan niệm của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) năm 1952, ASXH được định nghĩa là: “*Sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình thông qua một loạt biện pháp công cộng, nhằm chống lại những khó khăn về kinh tế và xã hội do ngừng hoặc bị giảm thu nhập, gây ra bởi đau ốm, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, thương tật, tuổi già và chết, đồng*

thời đảm bảo chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình đông con”

Hệ thống ASXH của một quốc gia là một trong mười yếu tố của chính sách xã hội. Nói rộng ra, chính sách xã hội của một quốc gia, bao gồm: 1) Chính sách bảo vệ người lao động; 2) Chính sách an sinh xã hội (đảm bảo đa số người dân được hưởng lợi ích xã hội một cách công bằng, đối phó với những hậu quả kinh tế do mất khả năng lao động tạm thời hoặc lâu dài do tuổi tác, do thiếu việc làm, do cô quả và mồ côi, do bệnh tật, do nhu cầu được chăm sóc và thất nghiệp. Bằng trợ cấp xã hội, hệ thống ASXH cũng bảo vệ những người không có quyền được hưởng ASXH trong trường hợp khẩn cấp); 3) Chính sách sản xuất và kinh doanh; 4) Chính sách thị trường lao động; 5) Chính sách nhà ở; 6) Chính sách gia đình; 7) Chính sách giáo dục; 8) Chính sách tài sản; 9) Chính sách trung lưu; 10) Chính sách hỗ trợ thanh thiếu niên và người cao tuổi.

Trong hệ thống ASXH, các chính sách mà chính phủ thường dùng bao gồm: bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm y tế, bảo hiểm chăm

sóc, bảo hiểm tai nạn và bảo hiểm thất nghiệp. Trong toàn bộ hệ thống ASXH, trợ cấp xã hội là tấm lưới bảo hiểm cuối cùng. Nhiệm vụ của trợ cấp xã hội là tạo điều kiện cho những người nhận trợ cấp có cuộc sống con người ở mức tối thiểu về xã hội.

Ở châu Âu. “Luật Cứu trợ người nghèo” đã ra đời ở Anh từ thế kỷ thứ XVI. Các nước Bắc Âu đã thiết lập chương trình trợ giúp xã hội từ rất sớm, trên cơ sở áp dụng mạnh mẽ “Luật Cứu trợ người nghèo”: Đan Mạch (1891), Thụy Điển (1891), Na Uy (1894), Phần Lan (1866). Mô hình Bắc Âu có 3 đặc trưng nổi bật:

Thứ nhất: Mức độ phổ quát cao, tất cả công dân đều được đảm bảo các lợi ích và dịch vụ an sinh xã hội cơ bản.

Thứ hai: Mức độ bình đẳng cao, phân phối thu nhập tương đối công bằng thông qua việc áp dụng đánh thuế cao (50%), giáo dục miễn phí và cơ hội bình đẳng trong tiếp cận việc làm.

Thứ ba: Chính phủ đảm bảo việc làm đầy đủ thông qua việc thực hiện các chính sách thị trường lao động tích cực.

Tại các nước Bắc Âu, hầu hết phúc lợi xã hội đều do nhà nước và chính quyền địa phương mang lại cho từng cá nhân, gia đình. Mô hình này đảm bảo một hệ thống hạ tầng vững mạnh các dịch vụ xã hội với khả năng đáp ứng nhu cầu tốt, chất lượng cao. Mọi cá nhân được hưởng phúc lợi nhà nước, không phụ thuộc vào người đó có đóng góp như thế nào và mô hình này đảm bảo mức thất nghiệp cực thấp, cùng với những khoản trợ cấp thất nghiệp cao. Mô hình Bắc Âu dường

như tẩy chay thị trường, xây dựng một sự đoàn kết toàn diện cần thiết nhất cho nhà nước phúc lợi. Tất cả các lợi ích đều mang tính phụ thuộc và mang tính bắt buộc. Nhà nước có trách nhiệm chăm lo đến mỗi gia đình (từ trẻ em đến người già), khuyến khích sự độc lập cá nhân, đặc biệt là khuyến khích phụ nữ lựa chọn các cơ hội việc làm. Việc làm đầy đủ là yếu tố trọng tâm của mô hình Bắc Âu và nó được nhà nước hỗ trợ cả về thu nhập lẫn thanh toán các chi phí phúc lợi.

Với những lợi ích không lồ mang lại cho công dân từng nước, mô hình nhà nước phúc lợi Bắc Âu đã mang lại nhiều lợi ích cho người dân hơn mô hình Beveridge của Anh (Sử dụng hệ thống thuế để tạo nên sự tái phân phối lớn hơn), hay mô hình Bismark của Đức (Sử dụng hệ thống bảo hiểm trên cơ sở hợp đồng giữa các thế hệ, có nghĩa là các thế hệ công nhân trẻ cung cấp một sự bảo lãnh tài chính cho tuổi già của cha mẹ, ông bà). Các nhà kinh tế học cho rằng mô hình Bắc Âu mang tính đơn giản hơn, nhưng toàn diện hơn các mô hình khác ở châu Âu.

Về nguồn gốc ra đời mô hình nhà nước phúc lợi Bắc Âu, xét về mặt lịch sử, các nước Bắc Âu có mối quan hệ truyền thống lâu đời, cùng chung một nền tảng văn hóa và ngôn ngữ, cùng có những điểm tương đồng về con đường phát triển xã hội. Sự thành công ASXH ở nước Đức (Ban hành cơ chế bảo hiểm y tế công cộng từ năm 1883) đã có tác động, ảnh hưởng đến các nước Bắc Âu trong việc rút kinh nghiệm, tiến tới sắp xếp thỏa thuận các bảo hiểm tai nạn, nghề nghiệp, ốm đau, người già, thất nghiệp... những yếu tố

cơ bản hình thành nên nhà nước phúc lợi Bắc Âu sau này.

Về nguyên tắc, nhu cầu được học tập và yêu cầu bắt buộc phải học tập đã được tạo ra từ thế kỷ XVI, vào giai đoạn cải cách nhà thờ La Mã, khi hai vương quốc Bắc Âu là Đan Mạch - Na Uy - Aixoland và Thụy Điển

Phần Lan, tuân theo tư tưởng học thuyết dòng thánh Tin lành E.Luther và coi đó là quốc giáo. Dòng E.Luther lên tiếng phản đối sự xa hoa, xa cách của Giáo hội, phủ nhận vai trò của linh mục, như câu nói chính giữa Thượng đế với tín đồ... và đề cao hơn vai trò của giáo dục, tự giáo dục, tự nhận thức, khẳng định vai trò thực thụ của mỗi cá nhân con người... Bước đầu của dân chủ hóa và phổ cập giáo dục là yêu cầu của mọi cá nhân nam cũng như nữ phải biết đọc, biết viết. Nhà thờ tôn giáo thể hiện sự qui phục nhà nước quân chủ, liên kết với giai cấp thống trị (quân vương và Giáo hội) và trở thành công cụ của nhà nước, nhận trọng trách chính là dạy cho mọi người dân biết đọc, biết viết và thực hiện các nhiệm vụ mới là chăm sóc cho người nghèo, người ốm đau, bệnh tật...

Đến thế kỷ XIX, do ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng cách mạng Pháp, Mỹ, ở các nước Bắc Âu đã mở rộng áp dụng hệ thống giáo dục tiểu học bắt buộc. Đan Mạch là nước Bắc Âu đầu tiên thông qua Luật Giáo dục công cộng vào năm 1814. Sau đó đến Thụy Điển năm 1842, Na Uy năm 1848 và Phần Lan năm 1866.

Luật Bảo hiểm y tế ở Pháp thông qua năm 1832, Anh năm 1848, đến cuối thế kỷ XIX, Na Uy và Thụy Điển mới là những nước đầu tiên ở Bắc Âu đã thu hút, khuyến

khích các bác sĩ, y tá tham gia cung cấp dịch vụ y tế miễn phí và mức phí trả thấp cho người nghèo, hỗ trợ các chương trình y tế công cộng. Luật Y tế và Dịch vụ y tế lần lượt ra đời ở Đan Mạch năm 1858, Na Uy 1860, Thụy Điển 1874, Phần Lan 1897. Nhà nước giám sát và điều tiết công tác y tế vệ sinh công cộng và phân cấp cho các chính quyền địa phương thực hiện.

Về bảo hiểm xã hội, ngay từ thế kỷ XVI, cũng như các nước châu Âu khác, các nước Bắc Âu đã xây dựng, duy trì các chương trình hỗ trợ phúc lợi, giảm nghèo. Đến thế kỷ XVII, các nước Bắc Âu đã thiết lập một số loại chương trình phúc lợi công cộng. Cùng với làn sóng công nghiệp hóa, các nước Bắc Âu đã có những đổi mới về các chế độ bảo hiểm xã hội. Việc áp dụng Luật Bảo hiểm xã hội chính là sự thể hiện thái độ trách nhiệm của khu vực công cộng (nhà nước) đối với một số rủi ro hoặc hoàn cảnh không may mắn của các cá nhân trong xã hội. Luật Cứu trợ người nghèo đã ra đời ở Đan Mạch từ năm 1831.

Trong thời gian 3 năm (từ 1891 – 1894), ở các nước Bắc Âu như Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển đã thông qua các bộ Luật Bảo hiểm xã hội cơ bản đầu tiên. Cụ thể: Đan Mạch năm 1891 thông qua Luật Hưu trí tuổi già; Năm 1892 thông qua Luật Bảo hiểm ốm đau; Năm 1898 thông qua Luật Trách nhiệm chủ doanh nghiệp sử dụng lao động đảm bảo bồi thường cho người lao động khi bị tai nạn lao động.

Ở Na Uy, năm 1894 thông qua Luật Bảo hiểm tai nạn.

Ở Thụy Điển, năm 1891 thông qua Luật Bảo hiểm ốm đau, trợ cấp khu vực công cho các quỹ bảo hiểm tự nguyện được công nhận chính thức.

Trong suốt hai thập kỷ tiếp theo, ở Thụy Điển đã thông qua một số đạo luật như: Luật Trách nhiệm của chủ lao động năm 1901; Luật Bảo hiểm hưu trí và thương tật năm 1913; Luật Cứu trợ người nghèo năm 1913. Ở Na Uy thông qua Luật Bảo hiểm thất nghiệp năm 1906 với việc bao cấp cho các quỹ bảo hiểm tự nguyện và bảo hiểm ốm đau bắt buộc cho các cá nhân thu nhập thấp và gia đình họ năm 1909. Còn ở Đan Mạch, Luật Bảo hiểm thất nghiệp, nhà nước bao cấp cho các quỹ tự nguyện năm 1907.

Có nhiều nhân tố tác động, thúc đẩy việc sớm thông qua các đạo luật, chính sách phúc lợi xã hội ở các nước Bắc Âu. Nhưng nói chung, do những yếu tố như công nghiệp hóa, phát triển dân chủ hóa (chính trị đa đảng, cân bằng quan hệ quyền lực giữa các giai cấp, nhà nước xã hội dân sự và ảnh hưởng cấu trúc quyền lực xuyên quốc gia...) và yếu tố như mở rộng tự do kinh doanh, bản chất nhà nước xã hội, các nguyên tắc của nhà nước pháp quyền, nguyên tắc tham gia và đại diện do dân bầu chọn, phong trào lao động... có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phát triển các chính sách an sinh xã hội ở các nước này. Các chính quyền, đại biểu đại diện (các đảng phái) do người dân bầu ra, luôn phải tính đến những áp lực, yêu cầu của các thay đổi dân chủ và đáp ứng những đòi hỏi về hành động chính trị trong lĩnh vực chính sách xã hội ở Bắc Âu.

Các ý tưởng về vai trò tích cực của nhà nước trong chính sách xã hội đã được các nhóm thượng lưu, trung lưu trong các khu vực khác nhau ở xã hội thảo luận và chấp nhận. “Vấn đề xã hội” đã được đưa vào chương trình nghị sự và bàn luận tích cực trong xã hội. Hiệp hội các nhà Kinh tế học được thành lập ở Bắc Âu vào năm 1879-1880, bộ môn Kinh tế học Thực chứng và các chuẩn mực nghiên cứu được thiết lập. Các trường đại học đẩy mạnh công tác nghiên cứu, thu thập chứng cứ, tổ chức diễn đàn, thu hút các nhà khoa học và chính trị thảo luận các vấn đề liên quan. Nhà nước lại tăng cường quan tâm, thể chế hóa và phát triển các khoa học xã hội thực chứng, thúc đẩy nghiên cứu các vấn đề xã hội, thu thập thông tin, số liệu thống kê và cung cấp luận cứ cơ bản cho giáo trình xây dựng các bộ luật và các chính sách xã hội đầu tiên ở xã hội Bắc Âu. Một điểm đáng lưu ý, ở Bắc Âu, các chương trình bảo hiểm xã hội ban đầu thường được áp dụng có giới hạn, chừng mực và sau đó đã dần dần được triển khai rộng rãi, phổ quát.

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển hệ thống ASXH ở các nước Bắc Âu, có thể nhận xét rằng: Về tư tưởng và nguyên tắc, ASXH phổ quát Bắc Âu đã được xây dựng, tiếp thu và phát triển kinh nghiệm của các chế độ ASXH khác, ban đầu tiếp thu một phần chế độ ASXH Bismark (Đức), sau Chiến tranh thế giới thứ Hai đã tiếp nhận và chịu ảnh hưởng một phần của mô hình ASXH Beveridge (nước Anh, năm 1942) và chế độ bảo hiểm y tế quốc gia của Anh (Đảng Lao động Anh, năm 1948). Có nghĩa

là, ở Bắc Âu, định hình rõ ràng chế độ, mô hình ASXH kiểu pha trộn quan điểm tư tưởng Keynes - Beveridge và Keynes Bismark. Các nền tảng cơ bản của nhà nước phúc lợi hiện đại đã được hoàn tất vào thời kỳ hậu Chiến tranh thế giới thứ Hai (1945), trong mô hình đã khắc phục những điểm khác biệt và xu hướng chung của quốc tế, và trong giai đoạn mới này đã thúc đẩy mạnh mẽ mô hình ASXH Scandinavia độc đáo (Esping - Andersen và Korpi 1987).

2. Những nội dung chủ yếu trong hệ thống ASXH ở các nước Bắc Âu

a. Các thời kỳ phát triển ASXH

Mô hình ASXH Bắc Âu thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai (1945) được chia thành 2 giai đoạn chính:

Giai đoạn thứ nhất: Hình thành hệ thống phúc lợi kiểu Bắc Âu hoàn thiện, thiết lập hệ thống phúc lợi cố định dành cho toàn dân (từ 1945 đến thập kỷ 1960).

Giai đoạn thứ hai: Bắt đầu từ thập kỷ 1960, được đánh dấu bằng việc áp dụng hệ thống phúc lợi toàn diện và liên quan đến thu nhập nhằm đạt được việc làm đầy đủ. Từ thập kỷ 1960, các dịch vụ chăm sóc xã hội đã được mở rộng ra các cấp độ từ trung ương đến địa phương ở tất cả các nước Bắc Âu. Các dịch vụ xã hội có mặt ở mọi nơi, phục vụ đủ tầng lớp, lứa tuổi, từ các tổ chức đến cá nhân, gia đình, từ người già đến trẻ em. Kể từ thập kỷ 1970, các cơ chế nghỉ phép cho bố và mẹ bắt đầu được áp dụng ở Bắc Âu và đây được coi là cơ chế mang tính chất rộng lượng, khoan dung nhất thế giới. Thập

kỷ vàng của mô hình ASXH Bắc Âu được đánh dấu từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, đặc biệt từ thập kỷ 1960 cho đến thập kỷ 1980. Trong giai đoạn này, các nước Bắc Âu chi tiêu từ 8% - 11% GDP cho các vấn đề ASXH của đất nước mình. Đặc biệt, vào giữa thập kỷ 1980, các nước Thụy Điển, Đan Mạch đã chi tiêu đến 16% GDP, Na Uy chi 13%, Phần Lan chi 11%. Vào cuối những năm 1980, các nhà nước Bắc Âu đã đóng vai trò cung cấp hoàn toàn các dịch vụ xã hội cho người dân lên mức phổ quát toàn dân, Bắc Âu đã trở thành những xã hội bình đẳng, công bằng bậc nhất thế giới. Không những thế, nhà nước đã đem lại sự lựa chọn việc làm cho phụ nữ, đem lại lợi ích gia đình ở mức độ cao, luôn luôn quan tâm đến người mẹ - một điều quan trọng của đạo Tin lành. Theo nhà nghiên cứu Ferrere (1996), các nhà nước Bắc Âu đã đem lại sự bảo trợ xã hội cho mọi người dân, đem lại lợi ích hỗn hợp cho tất cả các rủi ro xã hội khác nhau, cung cấp tài chính thông qua thu thuế và có tính tổ chức liên kết tương đối mạnh.

Bước vào thập kỷ 1990, hệ thống ASXH các nước Bắc Âu lâm vào thời kỳ khủng hoảng. Xuất phát từ cuộc khủng hoảng kinh tế, thâm hụt ngân sách nặng nề, đặc biệt vào năm 1993, thâm hụt ngân sách chiếm khoảng 4% GDP tại các nước Bắc Âu. Điển hình là Phần Lan thâm hụt ngân sách lên tới 7% GDP (1990), Thụy Điển thâm hụt ngân sách 11,9% GDP (1993). Trong giai đoạn 1990 - 1993, tăng trưởng GDP của Đan Mạch chỉ đạt 0,7%, Phần Lan - 2,7%, Thụy Điển -

0,9%, tỷ lệ thất nghiệp ở Phần Lan đến 13,3%, Thụy Điển 6,6%. Cuộc khủng hoảng kinh tế ở các nước Bắc Âu có nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân thuộc về mô hình phát triển. Suy thoái kinh tế, thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế thấp, mất việc làm, thâm hụt ngân sách... được coi là những sai lầm của mô hình nhà nước phúc lợi Bắc Âu. Có nhiều ý kiến cho rằng, nhà nước phúc lợi Bắc Âu đã đem lại kết quả xấu cho tăng trưởng kinh tế, vì nó đem lại những khuyến khích, ưu đãi không tốt cho người dân. Những khoản phúc lợi khổng lồ, thuế cao, thị trường lao động cứng nhắc, không tác dụng khuyến khích đầu tư, tạo việc làm, cung ứng lao động... Nói như nhà kinh tế học Baumol và Bowen thì kiểu mô hình ASXH Bắc Âu đã không có tác dụng khuyến khích tài năng kinh doanh, sáng tạo, mà chỉ khuyến khích tái phân phối, tìm kiếm đặc lợi, do vậy tăng trưởng kinh tế sẽ thấp đi. Thuế cao sẽ gây sức ép cho đầu tư vào lao động. Số giờ lao động của công nhân Thụy Điển, Đan Mạch luôn ít hơn số giờ lao động của công nhân các nước OECD, khiến hiệu suất công việc không cao, năng suất lao động thấp. Như vậy căn bệnh chi phí cao của mô hình ASXH Bắc Âu đã khiến cho mô hình này lâm vào thời kỳ khủng hoảng. Bởi vì chi phí cho ASXH quá cao đã vượt quá năng suất lao động, đã dẫn đến tình trạng tổng chi tiêu các dịch vụ ASXH lớn rất nhiều lần mức tăng trưởng kinh tế, thu không đủ chi, dẫn đến khủng hoảng.

Thời kỳ tái kết cấu (từ cuối thập kỷ 1990 đến nay 2012): Để giải quyết căn bệnh chi phí cao, kể từ cuối thập kỷ 1990 cho đến nay, các nước Bắc Âu đã tập trung vào việc cải cách mô hình ASXH theo hướng:

- Giảm chi phí công cộng và thuế, đặc biệt là cân đối giữa tiền lương và năng suất lao động;

Cải cách thể chế, hình thành thị trường lao động và thị trường hàng hóa mang tính cạnh tranh hơn, tiến hành cải cách giáo dục, tăng cường huy động nhân khẩu học, đưa ra những biện pháp khuyến khích việc làm;

Thực hiện tăng trưởng bền vững, tăng năng suất lao động bằng cách hỗ trợ và phát huy sáng kiến, đẩy mạnh giáo dục, áp dụng các loại hình công nghệ mới.

Nhờ những biện pháp, chính sách cải cách hiệu quả, mô hình ASXH Bắc Âu đã bước đầu phát huy những hiệu quả, có tác dụng tích cực. Cho đến nay, mô hình ASXH Bắc Âu vẫn được đánh giá là hiệu quả nhất châu Âu, có đội ngũ lao động có trình độ kỹ thuật cao, kỷ luật lao động tốt, lương bổng cao, hệ thống ASXH vẫn được phát triển toàn diện, hoàn toàn cởi mở với tất cả mọi người. Nhờ tích cực tái kết cấu mô hình, trong những năm gần đây kinh tế - xã hội các nước Bắc Âu vẫn tiếp tục phát triển. Đặc biệt, cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu từ 2008 đến nay, cùng với cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu hiện nay cũng đã có tác động mạnh mẽ đến các nước Bắc Âu ở các cấp độ khác nhau, trong hệ

thông ASXH Bắc Âu đã bị ảnh hưởng, nhưng các nước Bắc Âu vẫn rất cố gắng khắc phục các khuyết tật, khó khăn, thất lung buộc bụng, vượt qua khủng hoảng một cách hiệu quả, được thế giới ghi nhận.

b. Những nội dung chủ yếu trong hệ thống ASXH ở châu Âu

1. Giáo dục miễn phí

Ở Thụy Điển, hệ thống giáo dục gồm 9 năm giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, 3 năm giáo dục trung học, 3 năm giáo dục đại học, 1 năm giáo dục thạc sĩ và 4 năm giáo dục tiến sĩ. Giáo dục tiểu học và trung học được miễn phí hoàn toàn. Chính phủ không chỉ tài trợ cho giáo dục mà cộng cả chi phí đi lại, sách giáo khoa và bữa ăn miễn phí. Luật Giáo dục Thụy Điển còn quy định, không những tất cả mọi người đều được đi học không mất tiền suốt đời mà từ nhà trẻ đến bậc trung học, nếu trong lớp có một học sinh người nước ngoài, thì nhà trường phải bố trí một giáo viên biết tiếng mẹ đẻ của học sinh đó, mỗi tháng phải lên lớp với một số giờ nhất định, bằng tiếng mẹ đẻ cho em này. Ở bậc đại học, từ lúc vào học cho đến khi tốt nghiệp, tuy có quy ước số năm học nhất định nhưng luật pháp quy định, nếu học sinh nào tốt nghiệp rồi mà chưa tìm được công việc thích hợp và không muốn rời nhà trường thì có thể tiếp tục học tập miễn phí. Hầu hết các trường đại học và các tổ chức giáo dục sau trung học cũng được điều hành bởi Nhà nước và cũng được giáo dục miễn phí. Tuy nhiên, ở bậc đại học và cao đẳng, việc ăn uống, sách vở và chi phí đi lại không được nhà nước đài thọ trực tiếp dù tất cả sinh viên đều có thể vay vốn trợ cấp để trang trải chi phí sinh hoạt.

Hàng năm, chi tiêu của Nhà nước cho giáo dục chiếm khoảng 8% GDP, thuộc diện cao nhất thế giới. Phần lớn kinh phí được sử dụng cho các trường phổ thông và các trường đại học công, nhưng học sinh cũng được tự do tham gia các trường tư. Các trường tư thường phổ biến trong các thành phố lớn và chiếm khoảng 3,5% trong tổng số học sinh.

Phần Lan tự hào là đất nước có hệ thống giáo dục phát triển cao nhất thế giới. Tại Phần Lan, 99,7% dân số đã tốt nghiệp hệ giáo dục bắt buộc. Điều này có nghĩa Phần Lan là một trong số những nước có số người thất học thấp nhất thế giới.

Nét nổi bật của giáo dục ở Phần Lan là tạo điều kiện cho tất cả học sinh, không phân biệt xuất thân từ đâu, mức độ giàu nghèo của gia đình như thế nào. Tất cả hệ thống giáo dục từ nhà trẻ đến đại học đều miễn phí. Ngân sách chi cho giáo dục được Nhà nước và Tòa thị chính của thành phố đảm nhiệm (Nhà nước trả 57%, Tòa thị chính trả 43%). Ngoài ra, nhà nước bảo đảm cho học sinh không phải trả tiền sách giáo khoa cũng như sách tham khảo, không phải trả tiền đi xe buýt đến trường và một bữa ăn trưa (ăn nóng) miễn phí.

Giáo dục Phần Lan đã trở thành tâm điểm chú ý của thế giới sau 3 lần liên tiếp đứng thứ nhất trong cuộc điều tra của Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD). Vậy bí quyết thành công của Phần Lan nằm ở đâu? Có thể đưa ra một số nguyên nhân cơ bản sau:

- Theo các nhà nghiên cứu, thành tích học tập của học sinh Phần Lan không chỉ

đơn thuần do yếu tố khoa học, mà cơ bản là do yếu tố xã hội: Mọi học sinh đều bình đẳng, không phân biệt giàu nghèo, tầng lớp xuất thân;

Lấy học sinh làm trung tâm, phát huy tinh thần tự chủ, tự giác, tự phê phán, tinh thần dân chủ, minh bạch, tôn trọng sự thật, phát huy mặt mạnh để khắc phục mặt yếu;

- Ở Phần Lan chỉ 2 năm cuối bậc trung học cơ sở mới cho điểm và điểm số chỉ đơn thuần là phương tiện để nhắc nhở hoặc động viên;

Không có trường chuyên lớp chọn, vì thế học sinh không bị áp lực học tập đè nặng;

Tập trung cho học sinh yếu. Ở Phần Lan, mọi sự tập trung của giáo viên là hướng vào học sinh yếu, chứ không phải chăm lo cho học sinh giỏi để chúng vượt lên hẳn các học sinh khác;

- Tránh hết sức việc gây stress cho học sinh. Nếu không cần thiết, không yêu cầu học sinh phải nhớ kiến thức có thể tìm dễ dàng trong sách hoặc máy vi tính.

Ở Đan Mạch, hệ thống giáo dục được Chính phủ miễn phí hoàn toàn. Học sinh từ cấp tiểu học đến thạc sĩ được hưởng sự miễn phí giáo dục từ phía Chính phủ, trong khi những người học tiến sĩ được coi là làm nghiên cứu nên được Chính phủ trả lương theo mức quy định. Sinh viên trên 18 tuổi được nhận tiền trợ cấp giáo dục của Chính phủ, tương đương khoảng 400 USD/tháng (cho học sinh sống cùng bố mẹ) và khoảng 750 USD/tháng cho những sinh viên sống tự lập trong thời gian tối đa là 6 năm để theo học các bậc cao hơn. Ngoài ra, sinh viên theo học các chương trình dài hạn (3-6 năm) có

thể được vay tiền của Chính phủ với khoản vay tối đa là 400 USD/tháng. Chính phủ cũng cung cấp chi phí đi lại, sách vở cho học sinh và sinh viên một cách miễn phí.

Ở Na Uy, hệ thống giáo dục không khác nhiều so với hệ thống giáo dục của hầu hết các nước Bắc Âu khác, nghĩa là gồm các bậc học: tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học và đại học. Học sinh tiểu học phải trải qua 7 năm học ở trường từ lúc 6 tuổi trước khi bước vào chương trình phổ thông cơ sở 3 năm và phổ thông trung học 3 năm. Giáo dục bậc đại học của Na Uy chủ yếu thực hiện ở các trường công, bao gồm 4 viện đại học, 6 trường đại học chuyên ngành, 26 trường cao đẳng quốc gia và 2 trường cao đẳng nghệ thuật. Ngoài ra, còn có một số trường đại học tư.

Luật pháp Na Uy quy định: Mọi trẻ em đều có quyền đi học như nhau và chương trình giáo dục từ lớp 1 đến lớp 9 là hoàn toàn bắt buộc. Mọi trẻ em đều phải đến trường và nhà trường hoàn toàn miễn phí cho học sinh kể từ tiền học phí đến sách vở. Ngay cả những chi phí như tham quan dã ngoại cũng được nhà trường tài trợ miễn phí. Trong độ tuổi từ lớp 1 đến lớp 5, nhà trường không có chương trình kiểm tra, sát hạch để phân loại lực học của trẻ em.

Ở bậc đại học, nhà nước cho sinh viên vay tiền để trang trải học phí và các sinh hoạt phí khác. Sinh viên có thể đi làm thêm không quá số giờ quy định. Do chế độ phúc lợi cao, sinh viên có điều kiện học tập nhiều ngành nghề khác nhau trong cùng một thời điểm, đồng thời có quyền lựa chọn những nghề làm thêm mang lại thu nhập cao.